



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.10.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE 3.11

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42509850200000001	LE THI NGOC BICH	女	1999-09-27	040199019799	LE 3.11	
2	H42509850200000002	NGUYEN VAN TUNG	男	2000-09-26	040200012639	LE 3.11	
3	H42509850200000003	PHAM THE DUONG	男	2003-06-04	040203003278	LE 3.11	
4	H42509850200000004	LE DON THAN	男	2004-07-25	040204003308	LE 3.11	
5	H42509850200000005	NGUYEN XUAN THONG	男	2004-09-14	040204022202	LE 3.11	
6	H42509850200000006	NGUYEN MINH HIEU	女	2000-03-27	040300000865	LE 3.11	
7	H42509850200000007	LE THI NGOC ANH	女	2000-02-10	040300006603	LE 3.11	
8	H42509850200000008	NGUYEN THI THU TRANG	女	2000-05-31	040300014611	LE 3.11	
9	H42509850200000009	NGUYEN THI HANG	女	2000-01-23	040300022875	LE 3.11	
10	H42509850200000010	NGUYEN THI NGOC LIEN	女	2001-02-06	040301000411	LE 3.11	
11	H42509850200000011	NGUYEN THI HANG	女	2001-02-10	040301004376	LE 3.11	
12	H42509850200000012	HOANG LE DIEU THUY	女	2002-08-15	040302014191	LE 3.11	
13	H42509850200000013	LE THI LAN SA	女	2002-02-03	040302015327	LE 3.11	
14	H42509850200000014	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2002-10-16	040302017448	LE 3.11	
15	H42509850200000015	HOANG THI QUYNH TRANG	女	2002-03-08	040302022933	LE 3.11	
16	H42509850200000016	DAU THANH HANG	女	2003-03-28	040303016878	LE 3.11	
17	H42509850200000017	TANG THI HUONG	女	2003-02-09	040303017090	LE 3.11	
18	H42509850200000018	CAO THI THANH LOAN	女	2004-05-20	040304012278	LE 3.11	
19	H42509850200000019	LUU THI HANH	女	2004-08-29	040304012858	LE 3.11	
20	H42509850200000020	LE HO PHUC	女	2004-05-07	040304019172	LE 3.11	
21	H42509850200000021	NGUYEN THI CAM XUYEN	女	2004-08-21	040304021097	LE 3.11	
22	H42509850200000022	NGUYEN THI HOAI THUONG	女	2005-01-14	040305019189	LE 3.11	
23	H42509850200000023	NGUYEN THI VAN ANH	女	2005-08-21	040305025946	LE 3.11	
24	H42509850200000024	LE THI HA GIANG	女	2006-08-17	040306001829	LE 3.11	
25	H42509850200000025	MAI THI HUYEN TRANG	女	2006-08-22	040306019478	LE 3.11	
26	H42509850200000026	NGUYEN THI LINH PHUONG	女	2006-12-02	040306020903	LE 3.11	
27	H42509850200000027	PHUNG THI MY NGA	女	2008-11-13	040308002261	LE 3.11	
28	H42509850200000028	DINH THI ANH TUYET	女	2008-04-30	040308003923	LE 3.11	
29	H42509850200000029	MAI LE YEN VY	女	2008-10-30	040308017615	LE 3.11	
30	H42509850200000030	NGO THI KIM THUY	女	2009-01-05	040309028738	LE 3.11	
31	H42509850200000031	VO THI ANH	女	1995-05-20	042195001289	LE 3.11	
32	H42509850200000032	NGUYEN THI VAN	女	2004-06-03	042304007910	LE 3.11	
33	H42509850200000033	LE THI LOC ANH	女	2004-08-18	042304008486	LE 3.11	
34	H42509850200000034	LE THI LOC	女	2004-11-06	042304011601	LE 3.11	
35	H42509850200000035	NGUYEN THI QUYNH NHU	女	2008-10-05	042308010322	LE 3.11	
36	H42509850200000036	PHAM THI THANH TAM	女	2002-08-08	045302000799	LE 3.11	
37	H42509850200000037	KIEU MINH VUONG	男	1987-05-28	068087004174	LE 3.11	
38	H42509850200000038	KHUC THI MAI LINH	女	1996-01-17	068196000135	LE 3.11	
39	H42509850200000039	HOANG MINH THUAN	男	2003-01-17	075203000591	LE 3.11	
40	H42509850200000040	KIEU NGOC QUYNH HUONG	女	1998-08-03	079198021625	LE 3.11	
41	H42509850200000041	TRAN HAI YEN	女	2007-11-02	p03995569	LE 3.11	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.10.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE 4.12

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H4250985020000042	HOANG NGUYEN TO UYEN	女	2009-12-10	036309009231	LE 4.12	
2	H4250985020000043	TRAN MINH THU	女	2009-02-18	036309009613	LE 4.12	
3	H4250985020000044	MAI PHUONG HIEU	女	2009-12-14	036309013333	LE 4.12	
4	H4250985020000045	NGUYEN VIET HOANG	男	1999-06-09	037099007570	LE 4.12	
5	H4250985020000046	PHAM THI MIEN	女	1992-07-28	037192007973	LE 4.12	
6	H4250985020000047	NGUYEN THI LY	女	1998-09-20	037198008814	LE 4.12	
7	H4250985020000048	NGUYEN THANH AN	男	2006-12-09	037206005152	LE 4.12	
8	H4250985020000049	TA THU HUYEN	女	2008-12-07	037308002180	LE 4.12	
9	H4250985020000050	NGUYEN HUONG QUYNH	女	2009-08-27	037309004877	LE 4.12	
10	H4250985020000051	HOANG THI KIM TRUC	女	2012-12-20	037312010879	LE 4.12	
11	H4250985020000052	HOANG TRONG QUAN	男	1995-11-02	038095041205	LE 4.12	
12	H4250985020000053	LUONG VAN VINH	男	1998-09-07	038098007531	LE 4.12	
13	H4250985020000054	PHAM THUY LINH	女	1993-01-09	038193026669	LE 4.12	
14	H4250985020000055	MAI THI NGUYET	女	1996-05-10	038196014358	LE 4.12	
15	H4250985020000056	NGUYEN HONG SON	男	2002-08-01	038202019109	LE 4.12	
16	H4250985020000057	LE NAM PHONG	男	2002-03-14	038202019974	LE 4.12	
17	H4250985020000058	LE THI UYEN	女	2002-12-07	038302005781	LE 4.12	
18	H4250985020000059	HOANG THI DUNG	女	2003-05-10	038303009009	LE 4.12	
19	H4250985020000060	NGUYEN PHUONG ANH	女	2004-04-23	038304024064	LE 4.12	
20	H4250985020000061	DAO THI DIEU	女	2006-03-20	038306013111	LE 4.12	
21	H4250985020000062	NGUYEN THI HUYEN	女	2006-10-06	038306026362	LE 4.12	
22	H4250985020000063	LE NGUYEN NHU QUYNH	女	2007-12-12	038307003233	LE 4.12	
23	H4250985020000064	NONG NGUYEN ANH	女	2008-09-05	038308001030	LE 4.12	
24	H4250985020000065	NGUYEN THI TIEN	女	2008-01-07	038308010386	LE 4.12	
25	H4250985020000066	TRINH THI HONG	女	2008-01-26	038308011722	LE 4.12	
26	H4250985020000067	TRINH KHANH HUYEN	女	2008-11-09	038308015902	LE 4.12	
27	H4250985020000068	DO QUYEN	女	2008-06-05	038308016256	LE 4.12	
28	H4250985020000069	LUONG MINH TRANG	女	2008-09-25	038308030310	LE 4.12	
29	H4250985020000070	TRINH HUYEN TRANG	女	2009-08-13	038309021945	LE 4.12	
30	H4250985020000071	NGUYEN THI PHUONG BINH	女	2009-11-25	038309023608	LE 4.12	
31	H4250985020000072	LE TRAN TUAN PHONG	男	1993-08-05	040093026073	LE 4.12	
32	H4250985020000073	LUONG VAN MY	男	1994-04-06	040094030156	LE 4.12	
33	H4250985020000074	NGUYEN AN DO	男	1996-09-30	040096029441	LE 4.12	
34	H4250985020000075	NGO HONG DUC	男	1996-07-01	040096032169	LE 4.12	
35	H4250985020000076	NGUYEN THI HOAN	女	1990-03-12	040190019343	LE 4.12	
36	H4250985020000077	NGUYEN THI HONG NHUNG	女	1992-12-09	040192031796	LE 4.12	
37	H4250985020000078	HA THI NGA	女	1994-03-28	040194011592	LE 4.12	
38	H4250985020000079	CAO THI THAM	女	1994-01-12	040194014011	LE 4.12	
39	H4250985020000080	HOANG THI TOI	女	1996-10-19	040196028521	LE 4.12	
40	H4250985020000081	HA THI THUAN	女	1998-05-17	040198024216	LE 4.12	
41	H4250985020000082	NGUYEN THI HANG	女	1999-02-17	040199018489	LE 4.12	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.10.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE 4.14

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42509850200000083	BUI THANH THANH HUYEN	女	1993-03-09	035193001040	LE 4.14	
2	H42509850200000084	TRAN THI TRANG	女	1994-07-13	035194007384	LE 4.14	
3	H42509850200000085	NGO THI HONG PHUONG	女	1994-04-13	035194007949	LE 4.14	
4	H42509850200000086	NGUYEN THI NGOC ANH	女	1995-10-01	035195004721	LE 4.14	
5	H42509850200000087	LA THI HUE	女	1995-02-05	035195005858	LE 4.14	
6	H42509850200000088	TRAN THI THAO	女	1995-06-02	035195007282	LE 4.14	
7	H42509850200000089	NGUYEN THI KIEU CHINH	女	1995-10-24	035195010211	LE 4.14	
8	H42509850200000090	DO THI HOA	女	1996-02-20	035196004023	LE 4.14	
9	H42509850200000091	NGUYEN THI HONG NHINH	女	1996-11-19	035196005625	LE 4.14	
10	H42509850200000092	LE THI THANH TUYEN	女	1998-02-17	035198000780	LE 4.14	
11	H42509850200000093	NGUYEN THI THAO	女	1998-07-25	035198002015	LE 4.14	
12	H42509850200000094	TRAN THI THUY LINH	女	1999-02-25	035199000667	LE 4.14	
13	H42509850200000095	LE VAN NAM	男	2000-11-18	035200004369	LE 4.14	
14	H42509850200000096	TRUONG HAI LONG	男	2000-08-19	035200006019	LE 4.14	
15	H42509850200000097	TRAN VAN TRUNG	男	2002-04-25	035202002037	LE 4.14	
16	H42509850200000098	NGUYEN THI DUNG	女	2000-09-08	035300004552	LE 4.14	
17	H42509850200000099	LE THI THOM	女	2000-01-16	035300005317	LE 4.14	
18	H42509850200000100	TRINH VAN ANH	女	2001-03-18	035301003020	LE 4.14	
19	H42509850200000101	DINH HIEN LUONG	女	2002-11-08	035302001170	LE 4.14	
20	H42509850200000102	VU DIEU QUYNH	女	2002-07-10	035302004414	LE 4.14	
21	H42509850200000103	LAI THI KHANH LY	女	2003-10-16	035303000412	LE 4.14	
22	H42509850200000104	TRAN THI THANH MAI	女	2003-07-20	035303003880	LE 4.14	
23	H42509850200000105	NGUYEN THI THU PHUONG	女	2004-06-28	035304001056	LE 4.14	
24	H42509850200000106	DANG THI HONG HANH	女	2006-10-30	035306003836	LE 4.14	
25	H42509850200000107	NGUYEN PHUONG NHI	女	2006-11-25	035306004378	LE 4.14	
26	H42509850200000108	TRAN HA CHI	女	2008-01-02	035308006734	LE 4.14	
27	H42509850200000109	TRAN XUAN TAM	男	1991-07-10	036091009064	LE 4.14	
28	H42509850200000110	DINH HUY DUNG	男	1992-02-22	036092008774	LE 4.14	
29	H42509850200000111	NGUYEN MANH TOAN	男	1995-09-13	036095003803	LE 4.14	
30	H42509850200000112	HOANG MINH TRUONG	男	1995-10-30	036095016665	LE 4.14	
31	H42509850200000113	VU TIEN CONG	男	1996-10-31	036096003612	LE 4.14	
32	H42509850200000114	DANG TUAN DAT	男	1998-06-14	036098000587	LE 4.14	
33	H42509850200000115	VUONG THANH CUONG	男	1999-09-16	036099008819	LE 4.14	
34	H42509850200000116	NGO THI THUY HA	女	1991-02-03	036191007217	LE 4.14	
35	H42509850200000117	NGUYEN THI PHUONG	女	1991-10-29	036191023468	LE 4.14	
36	H42509850200000118	VU THI TRANG	女	1992-10-27	036192023063	LE 4.14	
37	H42509850200000119	NGUYEN MINH HUONG	女	1993-09-20	036193024264	LE 4.14	
38	H42509850200000120	LUU THI NGOC	女	1996-02-23	036196014048	LE 4.14	
39	H42509850200000121	NGUYEN THI PHUONG THI	女	1997-06-20	036197011407	LE 4.14	
40	H42509850200000122	HOANG THI BICH HUYEN	女	1998-01-26	036198000327	LE 4.14	
41	H42509850200000123	VU THI THOM	女	1998-06-02	036198003767	LE 4.14	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.10.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE 4.15

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42509850200000124	NGUYEN LE MINH MINH	女	2008-01-27	034308009351	LE 4.15	
2	H42509850200000125	TRAN THU HUYEN	女	2008-01-18	034308011277	LE 4.15	
3	H42509850200000126	BUI TRAN ANH THU	女	2008-10-10	034308011525	LE 4.15	
4	H42509850200000127	PHAM KHANH LINH	女	2008-10-03	034308012794	LE 4.15	
5	H42509850200000128	PHAM DANG NGOC KHANH	女	2008-04-17	034308013459	LE 4.15	
6	H42509850200000129	BUI THI YEN NHI	女	2008-02-01	034308016339	LE 4.15	
7	H42509850200000130	KHIEU THI THAM	女	2008-12-08	034308016528	LE 4.15	
8	H42509850200000131	TRAN KHANH LINH	女	2008-12-30	034308019554	LE 4.15	
9	H42509850200000132	PHAM THI HIEN TRANG	女	2009-08-31	034309000340	LE 4.15	
10	H42509850200000133	PHAM NGOC CHAU	女	2009-12-11	034309001072	LE 4.15	
11	H42509850200000134	NGUYEN NGOC ANH	女	2009-08-29	034309001379	LE 4.15	
12	H42509850200000135	DANG NHAT LINH	女	2009-11-01	034309002119	LE 4.15	
13	H42509850200000136	NGUYEN VU VAN ANH	女	2009-06-09	034309006046	LE 4.15	
14	H42509850200000137	VU PHUONG THAO	女	2009-09-24	034309006066	LE 4.15	
15	H42509850200000138	NGUYEN THANH HIEN	女	2009-01-21	034309006569	LE 4.15	
16	H42509850200000139	LE DANG QUYNH NHI	女	2009-02-12	034309007384	LE 4.15	
17	H42509850200000140	VU THI PHUONG	女	2009-11-06	034309008517	LE 4.15	
18	H42509850200000141	TRAN THI NGUYET ANH	女	2009-10-31	034309008820	LE 4.15	
19	H42509850200000142	NGUYEN THI PHUONG ANH	女	2009-02-22	034309009099	LE 4.15	
20	H42509850200000143	NGUYEN THI HOANG MINH	女	2009-04-21	034309011481	LE 4.15	
21	H42509850200000144	VU HOANG YEN	女	2009-09-13	034309012966	LE 4.15	
22	H42509850200000145	LE TRAN PHUONG THAO	女	2009-11-15	034309014467	LE 4.15	
23	H42509850200000146	MAI THI HOA	女	1992-10-24	035192008803	LE 4.15	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.10.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE 4.16



STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42509850200000147	HOANG THI THU THAO	女	2004-06-01	034304010533	LE 4.16	
2	H42509850200000148	NGUYEN THI THUY	女	2004-01-29	034304013931	LE 4.16	
3	H42509850200000149	NGO THI NGOC THEM	女	2005-11-03	034305015608	LE 4.16	
4	H42509850200000150	PHAM THANH TRUC	女	2006-12-11	034306011368	LE 4.16	
5	H42509850200000151	NGUYEN THUY DUNG	女	2006-08-19	034306011517	LE 4.16	
6	H42509850200000152	NGUYEN HUONG LY	女	2007-10-02	034307013019	LE 4.16	
7	H42509850200000153	PHAM BAO NGOC	女	2008-05-10	034308000055	LE 4.16	
8	H42509850200000154	VU QUYNH ANH	女	2008-10-09	034308000124	LE 4.16	
9	H42509850200000155	NGUYEN DANG HUYEN LINH	女	2008-07-31	034308000273	LE 4.16	
10	H42509850200000156	NGUYEN NGOC PHUONG	女	2008-10-16	034308000283	LE 4.16	
11	H42509850200000157	BUI VU QUYNH THU	女	2008-07-23	034308000632	LE 4.16	
12	H42509850200000158	NGUYEN THI THUY CHI	女	2008-10-10	034308003454	LE 4.16	
13	H42509850200000159	TA THI HA PHUONG	女	2008-09-26	034308004115	LE 4.16	
14	H42509850200000160	PHAM THANH TU	女	2008-09-05	034308004724	LE 4.16	
15	H42509850200000161	DANG NGOC DIEM	女	2008-10-26	034308004802	LE 4.16	
16	H42509850200000162	BUI PHUONG THAO	女	2008-10-31	034308004933	LE 4.16	
17	H42509850200000163	TRAN KHANH NGOC	女	2008-02-27	034308006865	LE 4.16	
18	H42509850200000164	LAM PHUONG THUY	女	2008-02-14	034308007662	LE 4.16	
19	H42509850200000165	NGO BAO ANH	女	2008-06-09	034308007731	LE 4.16	
20	H42509850200000166	NGUYEN THI PHUONG LINH	女	2008-01-01	034308008116	LE 4.16	
21	H42509850200000167	NGUYEN PHI VAN	女	2008-11-15	034308008740	LE 4.16	
22	H42509850200000168	NGUYEN HUONG GIANG	女	2008-11-18	034308008902	LE 4.16	
23	H42509850200000169	NGUYEN NHU CAM TU	女	2008-09-15	034308009195	LE 4.16	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.10.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE 5.17

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42509850200000170	LE THI THUY DUNG	女	2006-05-01	027306009362	LE 5.17	
2	H42509850200000171	NGO THI CHAM	女	2006-05-28	027306010056	LE 5.17	
3	H42509850200000172	NGUYEN KHANH LY	女	2007-03-20	027307011110	LE 5.17	
4	H42509850200000173	NGUYEN THI VUNG	女	2008-02-24	027308000645	LE 5.17	
5	H42509850200000174	NGUYEN HAI LINH	女	2008-10-18	027308001122	LE 5.17	
6	H42509850200000175	NGUYEN DANG MINH TAM	女	2008-11-22	027308001257	LE 5.17	
7	H42509850200000176	VUONG PHUONG MAI	女	2008-09-18	027308002094	LE 5.17	
8	H42509850200000177	HA THI NGOC THAI	女	2008-02-14	027308004422	LE 5.17	
9	H42509850200000178	NGUYEN LINH ANH	女	2008-10-16	027308004786	LE 5.17	
10	H42509850200000179	NGUYEN NGOC LINH	女	2008-12-08	027308007356	LE 5.17	
11	H42509850200000180	NGUYEN THI THU HUONG	女	2008-05-25	027308008149	LE 5.17	
12	H42509850200000181	TRAN THI PHUONG THAO	女	2008-11-03	027308010341	LE 5.17	
13	H42509850200000182	NGUYEN THI PHUONG ANH	女	2022-05-16	027308011936	LE 5.17	
14	H42509850200000183	NGUYEN THI THU THANH	女	2008-12-18	027308011973	LE 5.17	
15	H42509850200000184	NGUYEN THI QUYNH CHI	女	2009-07-30	027309003123	LE 5.17	
16	H42509850200000185	NGUYEN THANH THAO	女	2009-09-03	027309007887	LE 5.17	
17	H42509850200000186	NGUYEN THI HOAI AN	女	2009-04-29	027309009315	LE 5.17	
18	H42509850200000187	NGUYEN THI TUYET	女	1994-03-10	030194007258	LE 5.17	
19	H42509850200000188	PHAM THI VAN	女	1997-12-24	030197005103	LE 5.17	
20	H42509850200000189	TRAN HUU BACH	男	2000-09-18	030200004062	LE 5.17	
21	H42509850200000190	PHAM MINH THUY	女	2000-06-14	030300010295	LE 5.17	
22	H42509850200000191	VU THI NGOC	女	2003-07-25	030303005218	LE 5.17	
23	H42509850200000192	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2008-08-24	030308003603	LE 5.17	
24	H42509850200000193	DAO THI MY HOA	女	2008-08-17	030308011808	LE 5.17	
25	H42509850200000194	NGUYEN NGOC ANH	女	2008-05-19	030308011991	LE 5.17	
26	H42509850200000195	TRINH THI HAI	女	1995-07-26	031195018243	LE 5.17	
27	H42509850200000196	QUAN NGOC THAO	女	1999-12-01	031199013573	LE 5.17	
28	H42509850200000197	HOANG THU HA	女	2000-10-22	031300008236	LE 5.17	
29	H42509850200000198	PHAM THANH HUONG	女	2001-10-13	031301002513	LE 5.17	
30	H42509850200000199	BUI THI THUY LINH	女	2001-02-23	031301009958	LE 5.17	
31	H42509850200000200	NGUYEN THI PHUONG LAN	女	2003-10-31	031303004621	LE 5.17	
32	H42509850200000201	PHAM THUY DUNG	女	2004-12-07	031304000898	LE 5.17	
33	H42509850200000202	HOANG THI MINH HUE	女	2004-09-23	031304007193	LE 5.17	
34	H42509850200000203	LE THI THAO	女	2005-11-02	031305004175	LE 5.17	
35	H42509850200000204	PHAM THI NGOC ANH	女	2005-03-02	031305012398	LE 5.17	
36	H42509850200000205	BUI HA VI	女	2008-05-18	031308001056	LE 5.17	
37	H42509850200000206	PHAM ANH TUYET	女	2008-10-24	031308001769	LE 5.17	
38	H42509850200000207	PHAM QUYNH ANH	女	2008-04-21	031308005437	LE 5.17	
39	H42509850200000208	DO THU PHUONG	女	2008-04-29	031308010173	LE 5.17	
40	H42509850200000209	VU NHU NGOC HA	女	2008-04-12	031308013671	LE 5.17	
41	H42509850200000210	BUI QUYNH ANH	女	2008-01-20	031308015927	LE 5.17	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.10.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE 5.18

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42509850200000211	VU TRUNG KIEN	nam	1986-05-23	027086012379	LE 5.18	
2	H42509850200000212	DAM VAN HUY	nam	1993-09-19	027093006808	LE 5.18	
3	H42509850200000213	NGUYEN DAC HONG	nam	1997-03-14	027097021903	LE 5.18	
4	H42509850200000214	DUONG THO LINH	nam	1999-10-26	027099007305	LE 5.18	
5	H42509850200000215	NGUYEN THI TRANG	nu	1991-03-07	027191013618	LE 5.18	
6	H42509850200000216	NGUYEN THI MINH PHUONG	nu	1994-09-09	027194000211	LE 5.18	
7	H42509850200000217	NGUYEN THI HUYEN	nu	1998-09-12	027198008495	LE 5.18	
8	H42509850200000218	NGO MINH NGUYET	nu	1999-09-04	027199001390	LE 5.18	
9	H42509850200000219	NGUYEN DUC HO	nam	2000-09-22	027200006573	LE 5.18	
10	H42509850200000220	NGUYEN HUU THUONG	nam	2001-12-20	027201001952	LE 5.18	
11	H42509850200000221	NGO XUAN HUONG	nam	2001-08-12	027201009672	LE 5.18	
12	H42509850200000222	NGHIEM DINH DAO	nam	2002-11-16	027202001079	LE 5.18	
13	H42509850200000223	NGHIEM XUAN THANH	nam	2004-01-20	027204012683	LE 5.18	
14	H42509850200000224	HOANG THE ANH QUAN	nam	2008-09-17	027208012131	LE 5.18	
15	H42509850200000225	NGUYEN THI NGOC LUONG	nu	2000-08-13	027300005352	LE 5.18	
16	H42509850200000226	NGHIEM THI BICH NGOC	nu	2001-11-10	027301001597	LE 5.18	
17	H42509850200000227	NGUYEN THI HA TRANG	nu	2001-09-14	027301004586	LE 5.18	
18	H42509850200000228	NGUYEN THI LAM	nu	2001-01-12	027301006037	LE 5.18	
19	H42509850200000229	VU THI TRA MY	nu	2002-05-21	027302000172	LE 5.18	
20	H42509850200000230	LE THI LY	nu	2002-07-24	027302001369	LE 5.18	
21	H42509850200000231	VU THI HUYEN	nu	2002-03-01	027302002986	LE 5.18	
22	H42509850200000232	NGUYEN THI TUYET NGAN	nu	2002-09-09	027302011034	LE 5.18	
23	H42509850200000233	NGUYEN THI THUAN	nu	2003-01-12	027303000543	LE 5.18	
24	H42509850200000234	TRAN THU PHUONG	nu	2003-02-15	027303001477	LE 5.18	
25	H42509850200000235	LE THI MY LINH	nu	2003-05-09	027303002356	LE 5.18	
26	H42509850200000236	NGUYEN THI HUONG	nu	2003-09-14	027303003451	LE 5.18	
27	H42509850200000237	NGUYEN THI NHU Y	nu	2003-02-24	027303003669	LE 5.18	
28	H42509850200000238	NGUYEN THI HA PHUONG	nu	2003-09-28	027303003892	LE 5.18	
29	H42509850200000239	VU THI PHUONG ANH	nu	2003-10-13	027303004540	LE 5.18	
30	H42509850200000240	NGUYEN THI THANH NGAN	nu	2003-06-09	027303008895	LE 5.18	
31	H42509850200000241	MAN THI THANH HUYEN	nu	2003-11-23	027303011046	LE 5.18	
32	H42509850200000242	NGUYEN THI TO UYEN	nu	2004-11-26	027304001871	LE 5.18	
33	H42509850200000243	NGUYEN THAO PHUONG	nu	2004-08-23	027304002769	LE 5.18	
34	H42509850200000244	NGUYEN KIM QUE	nu	2004-09-14	027304003566	LE 5.18	
35	H42509850200000245	TRINH THI PHUONG	nu	2004-10-30	027304003795	LE 5.18	
36	H42509850200000246	NGUYEN THI HUE	nu	2004-12-08	027304004483	LE 5.18	
37	H42509850200000247	TRAN THI NGOC HUONG	nu	2004-11-02	027304007743	LE 5.18	
38	H42509850200000248	LE PHUONG THAO	nu	2004-12-17	027304007903	LE 5.18	
39	H42509850200000249	NGUYEN DO THUY DUONG	nu	2004-10-16	027304011259	LE 5.18	
40	H42509850200000250	VUONG THI NGOC ANH	nu	2005-07-29	027305012190	LE 5.18	
41	H42509850200000251	NGUYEN THI HONG NHIE	nu	2006-01-27	027306000703	LE 5.18	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.10.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE 5.19

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	PHUNG THI VAN ANH	女	2002-03-07	026302002745	LE 5.19	
2	TRAN THI HANG	女	2004-02-25	026304000667	LE 5.19	
3	CHU THI VAN ANH	女	2004-10-09	026304002643	LE 5.19	
4	PHUNG THUY HA	女	2004-02-08	026304002852	LE 5.19	
5	NGUYEN THUY TIEN	女	2007-10-08	026307011003	LE 5.19	
6	NGUYEN NGOC LINH	女	2008-01-05	026308000343	LE 5.19	
7	TRAN ANH DAO	女	2008-10-01	026308001177	LE 5.19	
8	NGUYEN NGOC DIEP	女	2008-12-02	026308003042	LE 5.19	
9	TRAN DUC BAO THY	女	2008-06-16	026308003771	LE 5.19	
10	DINH THI HUYEN TRANG	女	2008-05-17	026308004131	LE 5.19	
11	NGUYEN THI KHANH LY	女	2008-11-05	026308004687	LE 5.19	
12	VU NGUYEN THANH HIEU	女	2008-05-18	026308005937	LE 5.19	
13	NGUYEN PHUONG LINH	女	2008-12-29	026308006374	LE 5.19	
14	VU THI KIM PHUONG	女	2008-02-27	026308006634	LE 5.19	
15	NGUYEN HOANG BAO NGAN	女	2008-12-30	026308006758	LE 5.19	
16	TRAN THI NHAN HANH	女	2008-08-17	026308006919	LE 5.19	
17	KHONG THI PHUONG MAI	女	2008-12-30	026308010197	LE 5.19	
18	HOANG KIM NGOC	女	2008-11-01	026308010788	LE 5.19	
19	LE HA CHI	女	2008-10-14	026308011277	LE 5.19	
20	NGO THI THU HANG	女	2009-09-30	026309001891	LE 5.19	
21	PHAM NGUYEN BAO NGOC	女	2009-09-03	026309003775	LE 5.19	
22	LUU GIA NHU	女	2009-08-14	026309006581	LE 5.19	
23	NGUYEN VAN MANH	男	1980-03-05	027080000900	LE 5.19	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.10.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE 5.20

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	PHAN HOANG THUY DUONG	女	2008-02-16	025308003395	LE 5.20	
2	NGUYEN THI BICH HONG	女	2008-01-23	025308006051	LE 5.20	
3	NGUYEN NGOC LINH	女	2008-11-02	025308009447	LE 5.20	
4	TA MINH TRANG	女	2008-08-23	025308011779	LE 5.20	
5	DO THI CAM ANH	女	2008-10-16	025308012936	LE 5.20	
6	HA NGOC LINH CHI	女	2008-08-04	025308012975	LE 5.20	
7	PHAM KHANH LINH	女	2008-09-28	025308013017	LE 5.20	
8	DUONG HAI MEN	男	1992-04-17	026092007702	LE 5.20	
9	LE ANH TU	男	1997-12-26	026097010469	LE 5.20	
10	TRAN DUC HIEU	男	1999-01-12	026099003483	LE 5.20	
11	NGUYEN THI NHU NGOC	女	1992-09-30	026192014495	LE 5.20	
12	NGUYEN THI NGAT	女	1993-08-27	026193002761	LE 5.20	
13	NGUYEN THI THANH VAN	女	1994-05-15	026194004099	LE 5.20	
14	NGUYEN HAI ANH	女	1995-10-11	026195001574	LE 5.20	
15	NGUYEN THI YEN	女	1998-03-30	026198001461	LE 5.20	
16	VU THI NGOC ANH	女	1998-08-31	026198001656	LE 5.20	
17	TRAN THU HUYEN	女	1999-01-03	026199000430	LE 5.20	
18	NGUYEN THU TRANG	女	1999-11-14	026199001055	LE 5.20	
19	DO DUC MANH	男	2001-11-12	026201005175	LE 5.20	
20	NGUYEN DUC NGHIA	男	2008-10-21	026208000456	LE 5.20	
21	TA QUANG VINH	男	2008-07-15	026208009108	LE 5.20	
22	VAN THI THU HANG	女	2000-12-09	026300001402	LE 5.20	
23	NGUYEN THI HONG NHUNG	女	2001-12-17	026301001944	LE 5.20	
24	NGUYEN THI DIEU THUY	女	2001-12-13	026301005943	LE 5.20	



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRUNG TÂM THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.10.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE 5.21

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42509850200000299	NGUYEN THI MAI PHUONG	女	2008-02-03	024308008106	LE 5.21	
2	H42509850200000300	NGUYEN THU THUY	女	2008-01-08	024308008598	LE 5.21	
3	H42509850200000301	LE THI BAO CHAU	女	2008-01-06	024308009351	LE 5.21	
4	H42509850200000302	DUONG THI PHUONG THAO	女	2008-09-26	024308009469	LE 5.21	
5	H42509850200000303	NGO THI DIEM QUYNH	女	2008-06-07	024308009590	LE 5.21	
6	H42509850200000304	DUONG THI THU HIEN	女	2008-07-19	024308010315	LE 5.21	
7	H42509850200000305	HOANG PHUONG THAO	女	2008-11-18	024308010708	LE 5.21	
8	H42509850200000306	BUI THI NGOC LAN	女	2008-09-08	024308011995	LE 5.21	
9	H42509850200000307	PHAM NGOC DIEP	女	2008-09-12	024308012124	LE 5.21	
10	H42509850200000308	LUU THI HANG	女	2008-12-17	024308012218	LE 5.21	
11	H42509850200000309	TRINH NGOC TRAM	女	2008-08-11	024308013261	LE 5.21	
12	H42509850200000310	NGUYEN THI QUYNH ANH	女	2008-10-05	024308014130	LE 5.21	
13	H42509850200000311	PHAM HONG NGOC	女	2008-10-30	024308014664	LE 5.21	
14	H42509850200000312	NGUYEN TRA MY	女	2009-09-20	024309000808	LE 5.21	
15	H42509850200000313	NGUYEN BAO NGOC	女	2009-02-03	024309001654	LE 5.21	
16	H42509850200000314	VU THU PHUONG	女	2009-02-07	024309004292	LE 5.21	
17	H42509850200000315	NGUYEN THI THU THAO	女	2009-06-29	024309004975	LE 5.21	
18	H42509850200000316	NGUYEN THU HUONG	女	2009-09-11	024309007305	LE 5.21	
19	H42509850200000317	NGUYEN THI THUY TRANG	女	2009-12-27	024309007562	LE 5.21	
20	H42509850200000318	HOANG THI THUYEN	女	2009-10-06	024309007731	LE 5.21	
21	H42509850200000319	NGUYEN MINH TRANG	女	2009-10-14	024309009128	LE 5.21	
22	H42509850200000320	NGUYEN THI ANH TUYET	女	2009-12-20	024309010489	LE 5.21	
23	H42509850200000321	HOANG THI THU HANG	女	2009-01-10	024309012368	LE 5.21	
24	H42509850200000322	DANG THI HONG NHUNG	女	2009-10-16	024309013548	LE 5.21	
25	H42509850200000323	QIU LAN ANH	女	2009-12-31	024309014317	LE 5.21	
26	H42509850200000324	THAN MAI HUONG	女	2009-10-16	024309015369	LE 5.21	
27	H42509850200000325	NGUYEN THI THU HUYEN	女	2009-01-16	024309015750	LE 5.21	
28	H42509850200000326	NGUYEN THI KIM HOAN	女	1990-05-31	025190018431	LE 5.21	
29	H42509850200000327	TRAN THI THANH TAM	女	1991-02-06	025191016420	LE 5.21	
30	H42509850200000328	NGUYEN VAN KIEN	男	2004-10-12	025204006180	LE 5.21	
31	H42509850200000329	PHUNG MANH TIEN	男	2008-10-08	025208012317	LE 5.21	
32	H42509850200000330	TRAN DUC ANH	男	2008-06-10	025208014454	LE 5.21	
33	H42509850200000331	NGUYEN HOAI NAM	男	2009-10-08	025209012615	LE 5.21	
34	H42509850200000332	NGUYEN THI LINH PHUONG	女	2001-08-28	025301011630	LE 5.21	
35	H42509850200000333	LE HOANG LINH	女	2003-07-26	025303005707	LE 5.21	
36	H42509850200000334	NGUYEN THI TRANG NHUNG	女	2003-06-02	025303010704	LE 5.21	
37	H42509850200000335	DINH MAI PHUONG	女	2005-10-18	025305011184	LE 5.21	
38	H42509850200000336	HO LE NHU NGOC	女	2007-07-03	025307001875	LE 5.21	
39	H42509850200000337	NGUYEN THUY DUONG	女	2008-09-22	025308000052	LE 5.21	
40	H42509850200000338	NGUYEN THUY LINH	女	2008-08-31	025308002308	LE 5.21	
41	H42509850200000339	TA THUY HOA	女	2008-01-11	025308002667	LE 5.21	



**DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.10.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE4.22**

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42509850200000340	NGUYEN HONG THOAN	女	1996-02-22	033196009298	LE4.22	
2	H42509850200000341	PHAM QUANG THANG	男	2001-10-16	033201005836	LE4.22	
3	H42509850200000342	LUU MINH THANH	男	2008-05-16	033208009006	LE4.22	
4	H42509850200000343	NGUYEN THI NGOC LAN	女	2000-10-10	033300002044	LE4.22	
5	H42509850200000344	NGUYEN THI THANH THAO	女	2001-06-04	033301004715	LE4.22	
6	H42509850200000345	NGUYEN THANH THU	女	2002-07-01	033302001285	LE4.22	
7	H42509850200000346	NGUYEN NGUYET HA	女	2004-07-08	033304002164	LE4.22	
8	H42509850200000347	BUI THI KIM YEN	女	2005-10-04	033305007527	LE4.22	
9	H42509850200000348	LE THI THU THAO	女	2008-02-28	033308004046	LE4.22	
10	H42509850200000349	NGUYEN HAI YEN	女	2008-03-30	033308005439	LE4.22	
11	H42509850200000350	PHAM VAN CHIEN	男	1997-11-20	034097010230	LE4.22	
12	H42509850200000351	NGUYEN VAN TUAN	男	1997-07-28	034097010511	LE4.22	
13	H42509850200000352	NGUYEN VAN TIEN	男	1998-09-04	034098001356	LE4.22	
14	H42509850200000353	PHAM TRUNG KIEN	男	1999-10-31	034099000526	LE4.22	
15	H42509850200000354	DAO THI HA	女	1990-11-09	034190000440	LE4.22	
16	H42509850200000355	LE THI NA	女	1991-11-21	034191004138	LE4.22	
17	H42509850200000356	VU THI NHU QUYNH	女	1992-09-23	034192006684	LE4.22	
18	H42509850200000357	DOAN THI THANH HOA	女	1992-03-23	034192008823	LE4.22	
19	H42509850200000358	LE THI HOA	女	1992-02-04	034192013285	LE4.22	
20	H42509850200000359	TRAN THI THUY	女	1993-03-14	034193008623	LE4.22	
21	H42509850200000360	TRAN THI HUE	女	1996-07-17	034196012288	LE4.22	
22	H42509850200000361	TRAN THI HUE	女	1997-06-26	034197004653	LE4.22	
23	H42509850200000362	PHAM THI PHUONG	女	1997-07-01	034197009280	LE4.22	
24	H42509850200000363	BUI THI THAO	女	1998-04-09	034198009266	LE4.22	
25	H42509850200000364	HA THANH THUY	女	1999-08-09	034199010552	LE4.22	
26	H42509850200000365	PHAM DUC ANH	男	2000-01-02	034200011085	LE4.22	
27	H42509850200000366	BUI VAN PHUC	男	2002-12-05	034202010457	LE4.22	
28	H42509850200000367	VU CONG QUYET	男	2003-02-01	034203004633	LE4.22	
29	H42509850200000368	NGUYEN HOANG HA	男	2006-06-27	034206008449	LE4.22	
30	H42509850200000369	DINH TIEN AN	男	2008-12-07	034208011150	LE4.22	
31	H42509850200000370	NGUYEN THI THANH NHUONG	女	2000-07-24	034300000385	LE4.22	
32	H42509850200000371	PHAM XUAN MAI	女	2001-10-01	034301000457	LE4.22	
33	H42509850200000372	PHAM THI LAM	女	2001-06-18	034301007556	LE4.22	
34	H42509850200000373	DO THI THUY NGA	女	2001-01-07	034301009112	LE4.22	
35	H42509850200000374	TRAN THI THAO NGUYEN	女	2001-01-31	034301009519	LE4.22	
36	H42509850200000375	NGUYEN THI NGOC	女	2003-12-12	034303007151	LE4.22	
37	H42509850200000376	LE THI PHUONG THAO	女	2004-01-29	034304000300	LE4.22	
38	H42509850200000377	VU THI HUONG	女	2004-09-30	034304001862	LE4.22	
39	H42509850200000378	PHAM THI THUY	女	2004-05-11	034304004868	LE4.22	
40	H42509850200000379	NGUYEN THI THANH HIEN	女	2004-12-02	034304009358	LE4.22	
41	H42509850200000380	TA THI HANH	女	2004-03-18	034304010167	LE4.22	



**DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.10.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LR 1.2**

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42509850200000381	VU THI HONG HA	女	2003-10-22	024303003852	LR 1.2	
2	H42509850200000382	HOANG THI KIM CHI	女	2003-10-26	024303008641	LR 1.2	
3	H42509850200000383	HA THI NGOC ANH	女	2003-10-01	024303009218	LR 1.2	
4	H42509850200000384	HA THI ANH	女	2004-07-03	024304001081	LR 1.2	
5	H42509850200000385	VU MAI LINH	女	2004-06-27	024304003424	LR 1.2	
6	H42509850200000386	LU MAI LAN	女	2004-09-11	024304003805	LR 1.2	
7	H42509850200000387	DANG NGOC MAI	女	2004-12-11	024304008446	LR 1.2	
8	H42509850200000388	HOANG THI MAI LINH	女	2004-06-02	024304011092	LR 1.2	
9	H42509850200000389	NGUYEN THI HUE	女	2004-06-30	024304013798	LR 1.2	
10	H42509850200000390	NONG MY LE	女	2004-12-31	024304014850	LR 1.2	
11	H42509850200000391	PHAM MINH KHUE	女	2005-05-08	024305000587	LR 1.2	
12	H42509850200000392	HA THI THANH TRUC	女	2005-04-16	024305001338	LR 1.2	
13	H42509850200000393	BUI MAI LINH	女	2005-08-15	024305004135	LR 1.2	
14	H42509850200000394	NGUYEN THI THUY SAM	女	2006-10-05	024306009352	LR 1.2	
15	H42509850200000395	DANG THI NGOC ANH	女	2006-09-14	024306009653	LR 1.2	
16	H42509850200000396	PHAM THI THOM	女	2006-09-21	024306011345	LR 1.2	
17	H42509850200000397	NGUYEN LAM BAO TRAM	女	2007-10-18	024307009859	LR 1.2	
18	H42509850200000398	PHAM YEN THU	女	2008-11-08	024308000361	LR 1.2	
19	H42509850200000399	DO DIEP ANH	女	2008-09-27	024308000797	LR 1.2	
20	H42509850200000400	DO NGOC ANH	女	2008-02-28	024308000881	LR 1.2	
21	H42509850200000401	PHUNG HUONG QUYNH	女	2008-04-02	024308001260	LR 1.2	
22	H42509850200000402	NGUYEN NHAT LINH	女	2008-10-15	024308001392	LR 1.2	
23	H42509850200000403	NGO HA HOANG ANH	女	2008-10-31	024308001577	LR 1.2	
24	H42509850200000404	NGO THI MINH THU	女	2008-09-07	024308002309	LR 1.2	
25	H42509850200000405	DUONG VIET HA	女	2008-09-05	024308002363	LR 1.2	
26	H42509850200000406	DOAN THI LE DUYEN	女	2008-04-09	024308002740	LR 1.2	
27	H42509850200000407	NGO THI HONG ANH	女	2008-11-07	024308002909	LR 1.2	
28	H42509850200000408	LUONG THI NHU NGOC	女	2008-10-24	024308003095	LR 1.2	
29	H42509850200000409	NGUYEN HONG OANH	女	2008-12-21	024308003758	LR 1.2	
30	H42509850200000410	NGUYEN THU HUYEN	女	2008-12-05	024308004479	LR 1.2	
31	H42509850200000411	LANG THI HONG LIEN	女	2008-11-24	024308004810	LR 1.2	
32	H42509850200000412	HOANG THI THUY TRANG	女	2008-05-10	024308005121	LR 1.2	
33	H42509850200000413	NGUYEN THI PHUONG	女	2008-08-03	024308005416	LR 1.2	
34	H42509850200000414	NGUYEN NGOC BINH NGUYEN	女	2008-03-05	024308005788	LR 1.2	
35	H42509850200000415	TU THI THANH HUYEN	女	2008-02-05	024308005930	LR 1.2	
36	H42509850200000416	NGUYEN THI XUYEN	女	2008-09-30	024308005986	LR 1.2	
37	H42509850200000417	NGUYEN THI THUY DUONG	女	2008-05-29	024308005996	LR 1.2	
38	H42509850200000418	NGO THUY DUONG	女	2008-02-07	024308006358	LR 1.2	
39	H42509850200000419	THAN THI CAM TU	女	2008-07-13	024308006473	LR 1.2	
40	H42509850200000420	PHAM THI HANH	女	2008-02-12	024308006890	LR 1.2	
41	H42509850200000421	DUONG NGOC ANH	女	2008-10-02	024308007271	LR 1.2	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.10.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LR 2.3

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42509850200000422	DOAN THI HA NGAN	女	2008-07-03	022308005618	LR 2.3	
2	H42509850200000423	BUI MY PHUONG	女	2008-06-24	022308007447	LR 2.3	
3	H42509850200000424	NGUYEN HOANG YEN	女	2008-11-01	022308007897	LR 2.3	
4	H42509850200000425	VU NHAT KHANH CHI	女	2008-01-26	022308008435	LR 2.3	
5	H42509850200000426	PHAM KHANH PHUONG	女	2009-10-13	022309006846	LR 2.3	
6	H42509850200000427	VU GIA HAN	女	2009-12-31	022309010229	LR 2.3	
7	H42509850200000428	NONG VAN BAO	男	1996-06-20	024096001285	LR 2.3	
8	H42509850200000429	DAO CONG DAI	男	1999-10-01	024099013980	LR 2.3	
9	H42509850200000430	VI THI LUYEN	女	1992-05-29	024192004940	LR 2.3	
10	H42509850200000431	NGUYEN THI NGA	女	1992-07-07	024192010225	LR 2.3	
11	H42509850200000432	LAI THI UYEN	女	1993-07-02	024193009929	LR 2.3	
12	H42509850200000433	DO THI KIM THOA	女	1997-03-27	024197003829	LR 2.3	
13	H42509850200000434	NGUYEN THI UYEN	女	1997-07-04	024197007315	LR 2.3	
14	H42509850200000435	NGUYEN THI HUE	女	1999-10-15	024199004890	LR 2.3	
15	H42509850200000436	DO HUY HOANG	男	2000-09-04	024200001564	LR 2.3	
16	H42509850200000437	NGUYEN XUAN TUNG	男	2001-03-22	024201007064	LR 2.3	
17	H42509850200000438	VI VAN KHUONG	男	2002-09-02	024202005244	LR 2.3	
18	H42509850200000439	DO VIET QUAN	男	2003-03-11	024203003224	LR 2.3	
19	H42509850200000440	DANG TIEN THUAT	男	2003-09-29	024203014593	LR 2.3	
20	H42509850200000441	DAO KHAC DIEP	男	2005-11-30	024205014454	LR 2.3	
21	H42509850200000442	NGUYEN TRONG PHU	男	2008-10-04	024208000459	LR 2.3	
22	H42509850200000443	NGUYEN HOANG VU	男	2008-06-12	024208001234	LR 2.3	
23	H42509850200000444	LE NGUYEN VIET DUNG	男	2008-09-10	024208001320	LR 2.3	
24	H42509850200000445	NGUYEN QUOC TUAN	男	2008-04-02	024208002592	LR 2.3	
25	H42509850200000446	BUI QUANG NHAT	男	2008-03-22	024208003106	LR 2.3	
26	H42509850200000447	LE DINH KHAI	男	2008-08-05	024208003114	LR 2.3	
27	H42509850200000448	DOAN MANH DUNG	男	2008-12-15	024208011295	LR 2.3	
28	H42509850200000449	NGUYEN DINH TAC	男	2008-12-21	024208014090	LR 2.3	
29	H42509850200000450	DIEM CONG NAM	男	2008-01-28	024208015474	LR 2.3	
30	H42509850200000451	NGUYEN THI THAO	女	2000-12-22	024300000836	LR 2.3	
31	H42509850200000452	GIAP THI HONG NHUNG	女	2000-10-10	024300006323	LR 2.3	
32	H42509850200000453	NGUYEN THI ANH NGOC	女	2001-03-23	024301002196	LR 2.3	
33	H42509850200000454	NGUYEN THI THU TRANG	女	2001-11-22	024301006019	LR 2.3	
34	H42509850200000455	NGUYEN THI UYEN	女	2001-10-18	024301014296	LR 2.3	
35	H42509850200000456	VU HAI LY	女	2002-10-11	024302004023	LR 2.3	
36	H42509850200000457	MAI THI GIANG	女	2002-07-28	024302004612	LR 2.3	
37	H42509850200000458	TRAN THI THANH HUYEN	女	2002-02-24	024302007817	LR 2.3	
38	H42509850200000459	PHAM THI HUYEN	女	2002-10-24	024302013224	LR 2.3	
39	H42509850200000460	DO THI LAN PHUONG	女	2003-09-09	024303001445	LR 2.3	
40	H42509850200000461	NGUYEN THI LINH	女	2003-08-14	024303002254	LR 2.3	
41	H42509850200000462	NGUYEN THI SON	女	2003-02-20	024303003742	LR 2.3	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.10.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LR 2.4

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42509850200000463	NGUYEN LE MINH ANH	女	2008-03-13	020308005426	LR 2.4	
2	H42509850200000464	LUONG MAI HAU	女	2008-02-24	020308007091	LR 2.4	
3	H42509850200000465	TRAN VAN THANG	男	1994-04-21	022094013719	LR 2.4	
4	H42509850200000466	TRAN VAN TA	男	1998-11-19	022098011281	LR 2.4	
5	H42509850200000467	BUI DUC THANG	男	1999-03-31	022099004081	LR 2.4	
6	H42509850200000468	NGUYEN THI ANH	女	1990-07-02	022190001547	LR 2.4	
7	H42509850200000469	DAM THI LE	女	1992-12-14	022192002847	LR 2.4	
8	H42509850200000470	TRIEU THI GIANG	女	1998-05-16	022198003074	LR 2.4	
9	H42509850200000471	NGUYEN THANH LONG	男	2002-08-13	022202002010	LR 2.4	
10	H42509850200000472	CAO VAN TIEN	男	2002-12-05	022202002130	LR 2.4	
11	H42509850200000473	NGUYEN HOANG TRUONG	男	2002-10-31	022202004139	LR 2.4	
12	H42509850200000474	NGUYEN QUANG THUONG	男	2006-04-19	022206008581	LR 2.4	
13	H42509850200000475	PHAM THE DUNG	男	2008-07-04	022208007480	LR 2.4	
14	H42509850200000476	VU HOAI THUONG	女	2001-05-18	022301005446	LR 2.4	
15	H42509850200000477	DINH THUY VAN	女	2002-10-05	022302002984	LR 2.4	
16	H42509850200000478	NGUYEN THI HONG HANH	女	2002-05-28	022302003366	LR 2.4	
17	H42509850200000479	PHAM THI CHIEU	女	2002-02-26	022302003500	LR 2.4	
18	H42509850200000480	PHAM MINH THU	女	2002-11-15	022302005892	LR 2.4	
19	H42509850200000481	TA THUY TRANG	女	2003-10-22	022303000371	LR 2.4	
20	H42509850200000482	LE THI TUYEN	女	2003-03-28	022303006822	LR 2.4	
21	H42509850200000483	DANG THI KHANH LINH	女	2003-12-20	022303007524	LR 2.4	
22	H42509850200000484	DINH HA PHUONG THAO	女	2004-12-11	022304000368	LR 2.4	
23	H42509850200000485	TRAN THI NHI	女	2004-03-26	022304001252	LR 2.4	
24	H42509850200000486	PHUN THI NGUYET	女	2004-10-04	022304002997	LR 2.4	
25	H42509850200000487	NGUYEN THI MINH ANH	女	2004-01-24	022304004339	LR 2.4	
26	H42509850200000488	BUI THI NGOC	女	2004-11-11	022304006876	LR 2.4	
27	H42509850200000489	DOAN HONG HANH	女	2005-05-17	022305000525	LR 2.4	
28	H42509850200000490	PHAM THI LANH	女	2005-05-22	022305005403	LR 2.4	
29	H42509850200000491	NGUYEN NGOC ANH	女	2006-06-03	022306001789	LR 2.4	
30	H42509850200000492	DANG THI XUAN MAI	女	2006-05-10	022306004301	LR 2.4	
31	H42509850200000493	NGUYEN THI TRA ANH	女	2006-07-10	022306004315	LR 2.4	
32	H42509850200000494	TRUONG TAI MUI	女	2006-03-03	022306004525	LR 2.4	
33	H42509850200000495	DO DIEM HANG	女	2006-07-17	022306005010	LR 2.4	
34	H42509850200000496	VU HUONG GIANG	女	2006-02-08	022306005309	LR 2.4	
35	H42509850200000497	NGUYEN THI CHI	女	2006-02-17	022306011481	LR 2.4	
36	H42509850200000498	VU THI NGOC ANH	女	2006-05-10	022306013053	LR 2.4	
37	H42509850200000499	NGO MINH HUYEN	女	2007-03-05	022307001081	LR 2.4	
38	H42509850200000500	VU THI THU TRANG	女	2007-03-28	022307002423	LR 2.4	
39	H42509850200000501	NGUYEN LE THAO ANH	女	2007-09-02	022307007940	LR 2.4	
40	H42509850200000502	NGUYEN THI CAM LINH	女	2008-10-09	022308001464	LR 2.4	
41	H42509850200000503	DUONG THUY LINH	女	2008-10-12	022308003607	LR 2.4	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.10.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LR 2.6

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	TONG THI HUYEN TRANG	女	2004-08-10	019304005355	LR 2.6	
2	TA THI BA	女	2004-10-25	019304005396	LR 2.6	
3	NGUYEN THI HUYEN	女	2004-10-20	019304005914	LR 2.6	
4	DIEP THI HUONG	女	2004-08-09	019304006009	LR 2.6	
5	TRAN THI HUYEN	女	2004-08-01	019304006113	LR 2.6	
6	NGUYEN THI HUYEN	女	2004-05-10	019304007081	LR 2.6	
7	NGUYEN THI MAY	女	2004-11-21	019304007326	LR 2.6	
8	NGUYEN THU HUONG	女	2004-11-07	019304008035	LR 2.6	
9	DUONG THI BINH	女	2004-09-14	019304008397	LR 2.6	
10	NGUYEN THI NGOC MAI	女	2004-05-23	019304010083	LR 2.6	
11	VU YEN NHI	女	2004-06-01	019304010994	LR 2.6	
12	TONG GIA LINH	女	2006-10-13	019306006013	LR 2.6	
13	LUU THI THU	女	2006-09-06	019306007588	LR 2.6	
14	KHUC THUY TIEN	女	2006-09-01	019306007620	LR 2.6	
15	DO NGOC HUYEN	女	2006-12-17	019306011923	LR 2.6	
16	HOANG THUY LINH	女	2008-02-13	019308003101	LR 2.6	
17	PHAM KHANH LINH	女	2008-07-26	019308006585	LR 2.6	
18	NGUYEN HONG MY	女	2008-01-29	019308008479	LR 2.6	
19	PHAM THI TU UYEN	女	2009-01-03	019309001881	LR 2.6	
20	LAM VAN TAM	男	1998-06-11	020098007377	LR 2.6	
21	NGUYEN THUY PHUONG	女	1995-10-26	020195004515	LR 2.6	
22	HUA THI NHANH	女	1997-01-05	020197000134	LR 2.6	
23	HOANG THI VUNG	女	1998-07-05	020198007054	LR 2.6	
24	NGUYEN THI NHUNG	女	1999-04-25	020199006604	LR 2.6	
25	LY KHANH LINH	女	1999-07-18	020199007197	LR 2.6	
26	NGUYEN NONG HUU SON	男	2002-09-15	020202008086	LR 2.6	
27	PHAM MINH DAT	男	2005-12-31	020205000464	LR 2.6	
28	LUU HOANG THIEN	男	2008-03-19	020208007464	LR 2.6	
29	TRIEU THU HA	女	2002-04-18	020302005171	LR 2.6	
30	VI NGOC ANH	女	2002-06-12	020302006308	LR 2.6	
31	HOANG THI NGOC ANH	女	2003-10-29	020303002229	LR 2.6	
32	LONG THU ANH	女	2003-11-04	020303006627	LR 2.6	
33	LINH THI NGUYET	女	2004-10-15	020304002318	LR 2.6	
34	HOANG TRIEU THANH TU	女	2004-09-24	020304003782	LR 2.6	
35	HUA THI LIEN	女	2004-11-29	020304006273	LR 2.6	
36	NONG THUY DIEU	女	2004-04-12	020304006568	LR 2.6	
37	LEO THI HONG VAN	女	2008-09-27	020308001500	LR 2.6	
38	LY THI NGOC HUYEN	女	2008-11-30	020308003449	LR 2.6	
39	NGUYEN THI ANH	女	2008-07-10	020308004189	LR 2.6	
40	HOANG THI HAI YEN	女	2008-12-13	020308004337	LR 2.6	
41	PHUONG THI MAI HUONG	女	2008-02-25	020308004885	LR 2.6	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.10.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LR 3.7

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42509850200000545	PHAN THANH MAI	女	2000-04-24	010300003176	LR 3.7	
2	H42509850200000546	HOANG ANH TUYET	女	2006-04-28	010306000154	LR 3.7	
3	H42509850200000547	NGUYEN DOAN THUY DUONG	女	2008-12-17	010308003057	LR 3.7	
4	H42509850200000548	NGUYEN NGOC LINH	女	2009-11-14	010309006273	LR 3.7	
5	H42509850200000549	LO THI CHUYEN	女	2009-10-03	010309009072	LR 3.7	
6	H42509850200000550	DANG THI TAM	女	1991-03-01	011191000559	LR 3.7	
7	H42509850200000551	BUI TUAN MINH	男	2004-06-26	011204000271	LR 3.7	
8	H42509850200000552	CHEO THI MINH NGUYET	女	2008-05-28	012308000183	LR 3.7	
9	H42509850200000553	DO HONG NHUNG	女	1993-10-18	015193000506	LR 3.7	
10	H42509850200000554	NONG MINH TRONG	男	2004-05-01	015204000353	LR 3.7	
11	H42509850200000555	NGUYEN NGOC ANH	女	2008-08-31	015308000085	LR 3.7	
12	H42509850200000556	VUONG THANH THAO	女	2008-03-05	015308009157	LR 3.7	
13	H42509850200000557	NGUYEN KHANH LINH	女	2009-12-10	015309003576	LR 3.7	
14	H42509850200000558	NGUYEN HOAI AN	女	2009-11-13	015309004038	LR 3.7	
15	H42509850200000559	HOANG THU HIEN	女	1999-08-21	017199005016	LR 3.7	
16	H42509850200000560	BUI THI THUY	女	2000-05-31	017300006298	LR 3.7	
17	H42509850200000561	NGO VIET DUONG	男	1995-11-08	019095009579	LR 3.7	
18	H42509850200000562	VU VAN KHA	男	1997-05-09	019097008636	LR 3.7	
19	H42509850200000563	NGUYEN THI KHANH LY	女	1990-10-25	019190000046	LR 3.7	
20	H42509850200000564	PHAM THI TRA MY	女	1994-04-30	019194001506	LR 3.7	
21	H42509850200000565	TRAN THI NGOC MAI	女	1999-01-16	019199005610	LR 3.7	
22	H42509850200000566	LE KHA THI	男	2002-02-28	019202006448	LR 3.7	
23	H42509850200000567	VU MANH TRUONG	男	2003-01-30	019203009446	LR 3.7	
24	H42509850200000568	NGUYEN THI TUYET	女	2000-08-25	019300009650	LR 3.7	
25	H42509850200000569	TRAN MAI ANH	女	2000-01-09	019300010567	LR 3.7	
26	H42509850200000570	DUONG THI THUY	女	2001-07-28	019301002804	LR 3.7	
27	H42509850200000571	NGUYEN THI HUE	女	2001-06-11	019301003656	LR 3.7	
28	H42509850200000572	HA HIEN HAU	女	2002-06-14	019302010209	LR 3.7	
29	H42509850200000573	VU THI THU HIEN	女	2003-11-21	019303000718	LR 3.7	
30	H42509850200000574	DUONG THI TUYET MAI	女	2003-05-26	019303001107	LR 3.7	
31	H42509850200000575	CAO THI MAI HOA	女	2003-07-16	019303003063	LR 3.7	
32	H42509850200000576	LUONG THUY DUONG	女	2003-12-21	019303005691	LR 3.7	
33	H42509850200000577	VU THI HUONG	女	2003-08-08	019303006554	LR 3.7	
34	H42509850200000578	NGUYEN DIEM QUYNH	女	2003-12-05	019303010451	LR 3.7	
35	H42509850200000579	PHAM NGOC MAI	女	2004-06-23	019304000326	LR 3.7	
36	H42509850200000580	DANG TRIEU PHUONG ANH	女	2004-11-28	019304002298	LR 3.7	
37	H42509850200000581	LE THI NHI NHI	女	2004-11-16	019304002434	LR 3.7	
38	H42509850200000582	NGUYEN THANH MAI	女	2004-02-02	019304002678	LR 3.7	
39	H42509850200000583	NGUYEN THI HIEN	女	2004-10-13	019304002867	LR 3.7	
40	H42509850200000584	NGUYEN THI HUE	女	2004-04-24	019304004667	LR 3.7	
41	H42509850200000585	NGUYEN THI CHUNG	女	2004-09-08	019304004804	LR 3.7	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.10.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LR 3.8

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42509850200000586	BUI MINH ANH	女	2008-12-14	001308012663	LR 3.8	
2	H42509850200000587	DO THI THAO VAN	女	2008-06-05	001308018635	LR 3.8	
3	H42509850200000588	TO THANH HUYEN	女	2008-11-17	001308029536	LR 3.8	
4	H42509850200000589	TAN THI HUYEN MY	女	2008-11-04	001308030208	LR 3.8	
5	H42509850200000590	BUI GIA HAN	女	2008-11-15	001308031593	LR 3.8	
6	H42509850200000591	PHUNG MY LINH	女	2008-05-01	001308042188	LR 3.8	
7	H42509850200000592	NGUYEN THU HUYEN	女	2008-07-21	001308046424	LR 3.8	
8	H42509850200000593	DO THANH HA	女	2008-12-18	001308048868	LR 3.8	
9	H42509850200000594	PHAM CAM LY	女	2008-05-22	001308049308	LR 3.8	
10	H42509850200000595	DOAN TUONG VY	女	2009-11-06	001309023815	LR 3.8	
11	H42509850200000596	LE THI HA MY	女	2009-10-30	001309058991	LR 3.8	
12	H42509850200000597	NGUYEN MINH DUC	男	2008-10-11	002208001439	LR 3.8	
13	H42509850200000598	HA THI LE	女	2003-03-13	002303002739	LR 3.8	
14	H42509850200000599	HA THI HANG	女	2003-02-19	002303002752	LR 3.8	
15	H42509850200000600	MA THI DE	女	2004-12-13	002304007284	LR 3.8	
16	H42509850200000601	DO THAO MY	女	2008-10-31	002308003671	LR 3.8	
17	H42509850200000602	NGUYEN THI THUY TRANG	女	2008-12-04	002308008736	LR 3.8	
18	H42509850200000603	HOANG THI LIEU	女	1997-09-08	004197000737	LR 3.8	
19	H42509850200000604	LONG THI LE	女	1997-01-13	004197005309	LR 3.8	
20	H42509850200000605	DAM VAN HOA	男	2001-02-14	004201002501	LR 3.8	
21	H42509850200000606	DINH THIEN DUC	男	2003-10-18	004203000463	LR 3.8	
22	H42509850200000607	HOANG THI TUYET MAI	女	2000-09-13	004300000223	LR 3.8	
23	H42509850200000608	VUONG THI OANH	女	2004-09-29	004304001617	LR 3.8	
24	H42509850200000609	THACH THI HA	女	2004-09-16	00430400972	LR 3.8	
25	H42509850200000610	LY THI DIEN	女	2005-08-01	004305001266	LR 3.8	
26	H42509850200000611	LUC THI LAN	女	2006-07-09	004306001188	LR 3.8	
27	H42509850200000612	MA HA DIEM	女	2002-08-15	006302003296	LR 3.8	
28	H42509850200000613	PHAM NGUYEN TUONG VY	女	2004-12-23	006304002193	LR 3.8	
29	H42509850200000614	MA TUYET NGAN	女	2004-03-23	006304003153	LR 3.8	
30	H42509850200000615	HOANG THI LINH	女	1998-11-25	008198010477	LR 3.8	
31	H42509850200000616	LY THI QUYNH	女	2001-09-29	008301007410	LR 3.8	
32	H42509850200000617	HOANG THI HONG HA	女	2003-12-09	008303006998	LR 3.8	
33	H42509850200000618	TRAN THI HONG TRANG	女	2004-08-16	008304000328	LR 3.8	
34	H42509850200000619	PHAM THUY LINH	女	2004-07-16	008304002400	LR 3.8	
35	H42509850200000620	PHAM THI CUC	女	2006-02-06	008306006281	LR 3.8	
36	H42509850200000621	NGUYEN PHUONG THAO	女	2007-11-05	008307007751	LR 3.8	
37	H42509850200000622	LE TRAN THANH THAO	女	2008-03-08	008308000045	LR 3.8	
38	H42509850200000623	NGUYEN THI THAO THAO	女	2008-11-08	008308007156	LR 3.8	
39	H42509850200000624	DINH LINH NGA	女	2009-09-06	008309001300	LR 3.8	
40	H42509850200000625	NGUYEN NGOC DIEP	女	2009-05-02	008309002652	LR 3.8	
41	H42509850200000626	NGUYEN HUNG CUONG	男	2006-04-17	010206006848	LR 3.8	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.10.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LR 3.9

STT	H42509850200000607	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42509850200000607	TRAN THI KIM HUE	女	1989-04-12	001189036992	LR 3.9	
2	H42509850200000638	KIEU THI THU TRANG	女	1993-08-25	001193036479	LR 3.9	
3	H42509850200000629	LE THI TUYEN	女	1994-03-18	001194043432	LR 3.9	
4	H42509850200000630	VU THI NHAN	女	1996-07-02	001196021368	LR 3.9	
5	H42509850200000631	DANG TUAN VINH	男	2002-02-06	001202033642	LR 3.9	
6	H42509850200000632	NGUYEN CONG GIAP	男	2004-08-25	001204040695	LR 3.9	
7	H42509850200000633	HOANG MANH HUNG	男	2005-10-04	001205057021	LR 3.9	
8	H42509850200000634	NGUYEN CAO DUC THUAN	男	2006-08-04	001206025498	LR 3.9	
9	H42509850200000635	NGUYEN DINH ANH TAI	男	2008-11-20	001208061232	LR 3.9	
10	H42509850200000636	NGUYEN HONG VAN	女	2003-01-01	001303001033	LR 3.9	
11	H42509850200000637	NGUYEN THI TUYET	女	2003-11-20	001303014791	LR 3.9	
12	H42509850200000638	TRUONG KHANH LINH	女	2003-09-13	001303035297	LR 3.9	
13	H42509850200000639	NGUYEN HA TRANG	女	2004-08-31	001304024017	LR 3.9	
14	H42509850200000640	HOANG THI TRAM	女	2005-07-17	001305042374	LR 3.9	
15	H42509850200000641	BUI THI KIEU VI	女	2006-05-03	001306016078	LR 3.9	
16	H42509850200000642	NGUYEN PHUONG THAO	女	2006-05-23	001306019412	LR 3.9	
17	H42509850200000643	NGUYEN THI HA CHI	女	2006-08-11	001306061418	LR 3.9	
18	H42509850200000644	DANG MINH PHUONG	女	2006-12-27	001306070511	LR 3.9	
19	H42509850200000645	PHAM BINH NHI	女	2006-11-30	001306071109	LR 3.9	
20	H42509850200000646	DOAN PHUONG ANH	女	2007-10-02	001307014230	LR 3.9	
21	H42509850200000647	NGUYEN HOANG NGAN	女	2008-08-03	001308002905	LR 3.9	
22	H42509850200000648	TRAN TINH VAN	女	2008-11-15	001308006186	LR 3.9	
23	H42509850200000649	CHU THI HA MY	女	2008-03-18	001308006661	LR 3.9	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.10.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - IE 4.13

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42509850200000650	TRAN THI CHINH	女	1999-09-23	036199004239	IE 4.13	
2	H42509850200000651	DAO DINH THANG	男	2000-12-25	036200013190	IE 4.13	
3	H42509850200000652	DOAN MINH KHOI	男	2003-12-15	036203013977	IE 4.13	
4	H42509850200000653	TRAN CONG HAI	男	2003-07-07	036203014172	IE 4.13	
5	H42509850200000654	TRAN TRUNG HIEU	男	2005-05-13	036205007733	IE 4.13	
6	H42509850200000655	PHAM XUAN LOC	男	2008-06-12	036208000144	IE 4.13	
7	H42509850200000656	TRAN THI YEN	女	2000-10-17	036300004633	IE 4.13	
8	H42509850200000657	DOAN THI THEM	女	2000-09-20	036300012124	IE 4.13	
9	H42509850200000658	PHAM THI THUONG	女	2001-03-18	036301010310	IE 4.13	
10	H42509850200000659	PHAM THI KIEU ANH	女	2001-02-01	036301011490	IE 4.13	
11	H42509850200000660	PHAN THI TRANG	女	2002-05-27	036302008813	IE 4.13	
12	H42509850200000661	TRAN THI THUY LINH	女	2002-10-10	036302009801	IE 4.13	
13	H42509850200000662	NGUYEN THI PHUONG	女	2002-11-30	036302012187	IE 4.13	
14	H42509850200000663	HOANG THI HOA	女	2003-08-26	036303002454	IE 4.13	
15	H42509850200000664	DO THUY LINH	女	2003-01-27	036303010760	IE 4.13	
16	H42509850200000665	TRAN THANH TRUC	女	2004-08-08	036304006124	IE 4.13	
17	H42509850200000666	TRAN THANH MAI	女	2004-08-08	036304008237	IE 4.13	
18	H42509850200000667	PHAM THU HIEN	女	2004-10-18	036304016906	IE 4.13	
19	H42509850200000668	NGUYEN HONG NHUNG	女	2005-11-27	036305005328	IE 4.13	
20	H42509850200000669	DO THI ANH NGOC	女	2006-09-02	036306003664	IE 4.13	
21	H42509850200000670	BUI THI HA VY	女	2006-11-14	036306018019	IE 4.13	
22	H42509850200000671	NINH THI HIEN	女	2007-11-21	036307004558	IE 4.13	
23	H42509850200000672	VU HOANG LY	女	2008-01-18	036308000029	IE 4.13	
24	H42509850200000673	PHAM THI THANH THAO	女	2008-07-20	036308003916	IE 4.13	
25	H42509850200000674	LE MY LINH	女	2008-12-07	036308007366	IE 4.13	
26	H42509850200000675	TRAN PHUONG ANH	女	2008-01-14	036308007439	IE 4.13	
27	H42509850200000676	TRAN DIEU THAO	女	2008-01-15	036308007574	IE 4.13	
28	H42509850200000677	NGUYEN THU TRANG	女	2008-05-30	036308007628	IE 4.13	
29	H42509850200000678	NGUYEN THANH YEN	女	2008-07-25	036308008035	IE 4.13	
30	H42509850200000679	TRAN NGUYEN HOAI LINH	女	2008-07-02	036308008409	IE 4.13	
31	H42509850200000680	CO MAI LINH	女	2008-06-13	036308011785	IE 4.13	
32	H42509850200000681	NGUYEN NGOC ANH	女	2008-02-01	036308012618	IE 4.13	
33	H42509850200000682	PHAM DIEU LINH	女	2008-06-17	036308012890	IE 4.13	
34	H42509850200000683	VU MINH THU	女	2008-01-22	036308016135	IE 4.13	
35	H42509850200000684	DO THI NGAN	女	2008-06-12	036308016363	IE 4.13	
36	H42509850200000685	TRAN PHUONG THAO	女	2008-11-01	036308018468	IE 4.13	
37	H42509850200000686	BUI THI MINH HONG	女	2008-02-02	036308067175	IE 4.13	
38	H42509850200000687	MAI THUY LINH	女	2009-05-05	036309004583	IE 4.13	
39	H42509850200000688	TRAN THI PHUONG ANH	女	2009-09-10	036309006558	IE 4.13	
40	H42509850200000689	TRAN TO UYEN	女	2009-02-03	036309007479	IE 4.13	
41	H42509850200000690	DO MINH PHUONG	女	2009-05-20	036309008014	IE 4.13	